

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU KÈ
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 18-8-2023
V/v Ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ, TỈNH TRÀ VINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Ai.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Lễ Nghi

Bà Trần Thị Thúy Phượng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Kim Thi, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoàng Thân - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Lê Thị Lệ T, sinh năm 1966 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1961 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai của nguyên đơn là bà Lê Thị Lệ T trình bày như sau: Bà và ông D chung sống năm 1986 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phong Phú vào ngày 29/10/2002. Thời gian chung sống có 04 con chung tên Nguyễn Thanh P, sinh năm 1987; Nguyễn Thanh P1, sinh năm 1989; Nguyễn Thị H, sinh năm 1991 và Nguyễn Mộng C, sinh năm 1993; các con đã trưởng thành và có gia đình riêng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, không hòa thuận trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi không lo làm kinh tế để lo cho vợ con, nhiều lần chơi cờ bạc gây ra nợ nần để bà và các con phải lo trả nợ cho ông D, thậm chí còn đe dọa đòi đánh đập và đòi giết bà nên bà không an tâm khi tiếp tục chung sống với ông D. Trước đây khi còn sống chung gia đình nhưng về kinh tế chủ yếu do một mình bà lo toan, mỗi ngày ông D có phụ chút ít, rồi đi chơi với bạn bè, tới buổi về nhà ăn cơm xong thì đi chơi. Cuộc sống hôn

nhân ngày càng lạnh nhạt, bà và ông D không còn quan tâm nhau. Bà và các con cũng nhiều lần khuyên bảo ông D sửa đổi tính tình lo làm kinh tế nhưng ông D vẫn không thay đổi, muốn làm gì thì làm. Do đó, bà và ông D đã ly thân nhau từ năm tháng 9 năm 2022 đến nay.

Về hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

Về con chung: Các con đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn D trình bày như sau: Ông và bà T chung sống năm 1986 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phong Phú vào ngày 29/10/2002. Thời gian chung sống có 04 con chung tên Nguyễn Thanh P, sinh năm 1987; Nguyễn Thanh P1, sinh năm 1989; Nguyễn Thị H, sinh năm 1991 và Nguyễn Mộng C, sinh năm 1993; các con đã trưởng thành và có gia đình riêng.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính bà T không chịu ông ngủ chung, ông nghi ngờ bà T không chung T. Bản thân cũng cùng bà T chăm lo cho gia đình nhưng thỉnh thoảng ông có chơi cờ bạc, có đôi lúc giận bà T nên có hăm dọa cho bà T sợ và có chửi mắng bà T. Từ đó, làm cho vợ chồng cự cãi nhau đã ly thân nhau từ năm tháng 9 năm 2022 đến nay. Tuy nhiên, ông vẫn còn thương vợ chưa muốn ly hôn. Về hôn nhân: Ông không đồng ý ly hôn, vì còn thương vợ nên xin được đoàn tụ. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh yêu cầu như sau:

Về con chung: Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Đối với đương sự từ khi thụ lý vụ án nguyên đơn thực hiện đúng quy định pháp luật; bị đơn từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm xét xử chưa thực hiện đúng quy định pháp luật, đến ngày xét xử bị đơn có mặt tại phiên tòa và thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Bà T và ông D chung sống với nhau có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy, bà T và ông D bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên cự cãi, không còn quan tâm nhau nên không thể hàn gắn vì hai bên không thể hòa giải được. Do đó, nếu kéo dài mục đích hôn nhân cũng không đạt được. Do đó, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T; cho bà T được ly hôn với ông D là phù hợp với Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình. Về con chung: Bà T và ông D thống nhất các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Bà T và ông D thống nhất không tranh chấp, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về nợ chung: Bà

T và ông D thống nhất khai không có, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Ngoài ra, Kiểm sát viên đề nghị Tòa án xử lý án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà T và ông D tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại các Điều 28; 35; 36 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Bà T và ông D chung sống với nhau năm 1986 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phong Phú phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của ông bà được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cũng tiến hành xác minh đối với người thân bà T và ông D cũng xác định nguyên nhân mâu thuẫn cho thấy vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng nhau, không hòa hợp, ông D ít quan tâm và chăm lo cho gia đình. Bản thân ông D cũng thừa nhận mình có nghi ngờ vợ không chung T và đôi lúc có chơi cờ bạc và có lúc bỏ bê gia đình. Biết được sự việc mâu thuẫn giữa Bà T và ông D nên các con của bà T và ông D cũng thuyết phục cho ông bà nhường nhịn nhau để chung sống nhưng không có kết quả. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cũng đã tạo điều kiện hòa giải động viên cho bà T và ông D đoàn tụ lại với nhau và cùng nhau chung sống. Tuy nhiên, ông D không đến tòa để tham dự hòa giải, cho đến khi Tòa án xét xử mới đến tham dự phiên tòa; cho thấy ông D cũng không quan tâm đến hôn nhân của mình. Mặc dù, tại phiên tòa ông D xin được đoàn tụ nhưng bà T vẫn cương quyết ly hôn vì không thể bỏ qua được những lỗi lầm do ông D gây ra cho bà trong thời gian chung sống. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông D đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, kéo dài cuộc hôn nhân cũng không có ý nghĩa. Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ.

[3] Về con chung: Bà T và ông D thống nhất các con đã trưởng thành, không yêu cầu nên Tòa án xem xét Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà T và ông D thống nhất không tranh chấp, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà T và ông D khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bà T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[7] Xét quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 36, 39, 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Lệ T; cho bà Lê Thị Lệ T được ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

Về con chung: Bà T và ông D thống nhất các con đã trưởng thành, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T và ông D thống nhất không tranh chấp, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà T và ông D khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà T được miễn nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Cầu Kè;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- CCTHADS huyện Cầu Kè;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Mỹ Ai